

Bản án số: **94/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 04 / 02 /2021

V/v: *Ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Hoàng Thị Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Quang Cảnh

2. Ông Trần Công Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Duy – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thúy Hà – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 22/01/2021 và ngày 04/02/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 970/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 796/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22/12/2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/01/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Cao Thành R, sinh năm 1971; Địa chỉ: số 185/14 ấp T, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Bà Tạ Thị Thu T, sinh năm 1967; Địa chỉ: 182/6 H, phường Tân Quý, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/02/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Cao Thành R trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Tạ Thị Thu T tự nguyện chung sống năm 2003, có tổ chức lễ cưới nhưng đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Quý, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 08/02/2007.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên

thường xuyên cãi nhau, vợ chồng không ở chung từ năm 2013 cho đến nay. Nay ông yêu cầu ly hôn với bà Thủy do mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng hàn gắn.

- *Về quan hệ con chung*: Ông và bà T có một con chung tên Cao Đan T, sinh ngày 18/7/2007. Hiện tại con chung đang ở với bà T và là con gái đang tuổi phát triển, cần sự chia sẻ của mẹ nhiều hơn nên khi ly hôn, ông giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông cấp dưỡng nuôi con 8.000.000 đồng/tháng. Bà T yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con 15.000.000 đồng/tháng thì ông không đồng ý do thu nhập ông không có đủ.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Ông R xác định vợ chồng không có tài sản chung. Ông không đồng ý với ý kiến của bà Thủy về tài sản chung.

- *Về nợ chung*: Ông R xác định không có. Bà T yêu cầu ông liên đới với bà T để trả nợ cho bà Tạ Thị Kim H và bà Trần Thị H thì ông không đồng ý, bởi vì ông không biết số nợ trên, ông không ký giấy nợ. Đó là nợ riêng của bà T.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Tạ Thị Thu T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà và ông R chung sống với nhau từ năm 2001 nhưng đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Quý, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc, bà đầu tư mở tiệm tóc cho ông Rảnh. Đến khoảng năm 2009 bà làm ăn thất bại, ông Rảnh bỏ bà và con, không quan tâm, vợ chồng không còn ở chung từ năm 2013 cho đến nay. Nay ông Rảnh yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn.

- *Về quan hệ con chung*: Bà và ông R có một con chung tên Cao Đan T, sinh ngày 18/7/2007. Hiện tại con chung đang ở với bà nên khi ly hôn, bà yêu cầu nuôi con, yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con 15.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành. Bà không đồng ý mức cấp dưỡng 8.000.000 đồng/tháng mà ông R đề nghị.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Khoảng năm 2002, bà có đưa cho ông R số tiền 100.000.000 đồng để ông R mở tiệm tóc. Đến khi bà làm ăn thất bại thì ông R bỏ đi, đem toàn bộ tài sản trong tiệm tóc về Tây Ninh để mở tiệm. Nay, bà yêu cầu ông R trả cho bà số tiền mà bà đã đầu tư là 100.000.000 đồng (giá vàng tại thời điểm năm 2002 là 4.000.000 đồng/lượng), tính theo giá vàng hiện nay thì số tiền trên là 1.000.000.000 đồng.

- *Về nợ chung*: Để đầu tư tiệm tóc cho ông R, bà có vay của bà Tạ Thị Kim H 05 lượng vàng, vay của bà Trần Thị H số tiền 25.000.000 đồng. Khi vay có ghi giấy nợ, một mình bà ký tên nhưng ông R có biết việc này. Nay bà yêu cầu ông R cùng bà liên đới trả số nợ trên.

Toà án đã tổ chức cho các bên hoà giải nhưng không thành.

Tại phiên toà ngày 22/01/2021:

- Ông R vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu.

- Bà T không đồng ý ly hôn, khi nào bà và ông R giải quyết xong vấn đề tài sản thì bà sẽ đồng ý ly hôn. Trong trường hợp có ly hôn thì bà yêu cầu nuôi con

chung, yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con 15.000.000 đồng/tháng. Về tài sản, bà yêu cầu ông R trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng (giá vàng tại thời điểm năm 2002 là 4.000.000 đồng/lượng), tính theo giá vàng hiện nay thì số tiền trên là 1.000.000.000 đồng. Về nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ của bà H và bà H trên trong vụ án ly hôn giữa bà và ông R. Bà không cung cấp địa chỉ của bà H và bà H theo yêu cầu của Tòa.

Tại phiên tòa ngày 04/02/2021:

- Ông R vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, để giúp bà T trong lúc khó khăn thì ông đồng ý hỗ trợ cho bà T số tiền 70.000.000 đồng.

- Bà T vắng mặt không có lý do và chỉ có mặt lúc tuyên án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú có ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật: Đương sự, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều tuân theo pháp luật tố tụng quy định tại Điều 48, Điều 51, Điều 63, từ Điều 239 đến Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án đã vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi nghiên cứu hồ sơ và nghe đương sự trình bày thể hiện: Ông R và bà T chung sống có đăng ký kết hôn từ năm 2007. Trong quá trình chung sống, giữa ông R và bà T phát sinh mâu thuẫn nên ông R yêu cầu ly hôn, bà T chỉ đồng ý ly hôn khi giải quyết xong tài sản. Khi ly hôn, các bên thống nhất giao con chung tên Cao Đan T, sinh ngày 18/7/2007 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T yêu cầu cấp dưỡng 15.000.000 đồng/tháng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh điều kiện cấp dưỡng của ông R, ông R chỉ đồng ý cấp dưỡng 8.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung, ông R xác định không có, bà T yêu cầu ông R trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng mà bà đã đầu tư cho ông R mở tiệm tóc nhưng không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở xem xét. Ghi nhận sự tự nguyện của ông R hỗ trợ cho bà T số tiền 70.000.000 đồng. Ông R xác định không có nợ chung. Bà T khai có nợ của bà Tạ Thị Kim H và bà Trần Thị H nhưng không cung cấp địa chỉ của bà H, bà H để Tòa án làm việc và không yêu cầu xem xét trong vụ án này nên không có cơ sở xem xét. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84, 110, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 08/02/2007 do Ủy ban nhân dân phường Tân Quý, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Cao Thành R và bà Tạ Thị Thu T thì quan hệ hôn nhân giữa ông R và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Bà T hiện đang cư trú tại quận Tân Phú. Nay ông R yêu cầu ly hôn, Tòa án nhân dân quận Tân Phú thụ lý giải quyết là

phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

- *Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn:* Tòa án đã tổng đạt Quyết định tạm ngừng phiên tòa cho bà Thủy theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nhưng bà T vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

- *Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh:* Kiến nghị vi phạm về thời hạn xét xử vụ án, Tòa án nhân dân quận Tân Phú sẽ rút kinh nghiệm.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Xét, trong quá trình giải quyết, ông R và bà T cùng xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, không còn ở chung từ năm 2013 đến nay. Ông R yêu cầu ly hôn. Bà T chỉ đồng ý ly hôn khi giải quyết xong tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên tắc cơ bản của hôn nhân là tự nguyện, mục đích hôn nhân là “vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc”, trong trường hợp này giữa ông R và bà T đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không còn chung sống từ năm 2013 đến nay, không còn khả năng hàn gắn. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông R.

- *Về quan hệ con chung:* Hai bên xác nhận có một con chung tên Cao Đan T, sinh ngày 18/7/2007. Ông R và bà T cùng thống nhất giao con chung cho bà T trực tiếp tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận của các bên về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và phù hợp với nguyện vọng của con nên có cơ sở chấp nhận.

- *Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con:*

Xét, bà T yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con 15.000.000 đồng/tháng, ông R chỉ đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con 8.000.000 đồng/tháng. Đây là vấn đề tranh chấp cần giải quyết.

Xét, bà T yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con 15.000.000 đồng/tháng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh mức thu nhập hàng tháng, khả năng thực tế của ông R và nhu cầu thiết yếu của con nên căn cứ Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét giải quyết.

Xét, ông R thừa nhận ông là thợ cắt tóc, thu nhập không ổn định, sau khi trừ các chi phí tái tạo sức lao động thì ông chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi con 8.000.000 đồng/tháng. Trước đây ông có cấp dưỡng nuôi con 15.000.000 đồng/tháng nhưng hiện nay do ảnh hưởng của dịch Covid - 19 thu nhập của ông giảm sút nên ông không có khả năng để tiếp tục mức cấp dưỡng như bà T yêu cầu. Căn cứ Điều 71 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên và căn cứ vào thu nhập của ông R, nhu cầu thiết yếu của con chung nên Hội đồng xét xử xét chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con 8.000.000 đồng/tháng mà ông R đề nghị.

- Về quan hệ tài sản chung:

Xét, ông R xác định không có. Bà T yêu cầu ông R thanh toán số tiền mà bà đã đầu tư cho ông R mở tiệm tóc là 100.000.000 đồng đến nay trượt giá thành 1.000.000.000 đồng. Đây là vấn đề tranh chấp cần giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà T khai có đưa cho ông R số tiền 100.000.000 đồng để ông R mở tiệm tóc. Đến khi bà làm ăn thất bại thì ông R đem toàn bộ tài sản trong tiệm đi. Nay bà yêu cầu ông R trả cho bà số tiền mà bà đã đầu tư là 100.000.000 đồng (giá vàng tại thời điểm năm 2002 là 4.000.000 đồng/lượng), tính đến thời điểm hiện nay trượt giá là 1.000.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã Thông báo cho bà T về việc làm đơn và cung cấp các chứng cứ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng bà T không thực hiện nên căn cứ Khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu của bà Thủy. Trường hợp sau khi ly hôn nếu các đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản chung thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa ngày 04/02/2021, ông R đồng ý hỗ trợ bà T số tiền 70.000.000 đồng để bà T có vốn kinh doanh nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông R.

- Về nợ chung:

Xét, ông R khai không có. Bà T khai có nợ của bà Tạ Thị Kim H 05 lượng vàng, nợ bà Trần Thị H số tiền 25.000.000 đồng. Đây là vấn đề tranh chấp cần xem xét.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà T khai có viết giấy vay nợ của bà Tạ Thị Kim H 05 lượng vàng, nợ bà Trần Thị H số tiền 25.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã Thông báo cho bà Thủy về việc làm đơn và cung cấp các chứng cứ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng bà T không thực hiện cũng như không cung cấp địa chỉ của bà H, bà H đề Tòa án mời làm việc. Tại phiên tòa ngày 22/01/2021, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên, do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét đối với phần nợ này. Trường hợp sau khi ly hôn nếu các đương sự có yêu cầu giải quyết về nợ chung thì được giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông R đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0020631 ngày 28/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú. Ông R nộp thêm số tiền án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Thành R

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Cao Thành R được ly hôn với bà Tạ Thị Thu T.

Quan hệ hôn nhân giữa ông R và bà T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 08/02/2007 do Ủy ban nhân dân phường Tân Quý, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông R và bà T chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- *Về quan hệ con chung:* Hai bên xác nhận có một con chung tên Cao Đan T, sinh ngày 18/7/2007. Khi ly hôn, bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Ông R có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 8.000.000 đồng/tháng. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 mỗi tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 02/2021 và chấm dứt theo Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Địa điểm thi hành: Tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thi hành án thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

+ Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu tòa giải quyết.

+ Ông R được quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

+ Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- *Về quan hệ tài sản chung:* Trường hợp sau khi ly hôn nếu các đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản chung thì được giải quyết bằng vụ án khác.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông R đồng ý hỗ trợ cho bà T số tiền 70.000.000 đồng. Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền .

- *Về nợ chung:* Trường hợp sau khi ly hôn nếu các đương sự có yêu cầu giải quyết về nợ chung thì được giải quyết bằng vụ án khác.

2. Về án phí.

Ông R chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông R đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0020631 ngày 28/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú. Ông R nộp thêm số tiền án phí là 300.000 đồng.

3. Quyền kháng cáo.

Ông Cao Thành R, bà Tạ Thị Thu T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Ủy ban nhân dân phường Tân Quý, Quận Tân Phú;
- Lưu VP, hồ sơ (Duy)./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Thị Thanh Mai